

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn điều lệ Công ty đã tăng lên 435.594.630.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2019 về việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức và thưởng cho người lao động bằng cổ phiếu, tổng khối lượng phát hành 7.259.681 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá 72.596.810.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Phạm Duy Thái
Ông Ryan Walter Galloway
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Lê Văn Minh
Ông Nguyễn Văn Bộ
Ông Johan De Geer

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Miễn nhiệm ngày 20/04/2019
Bổ nhiệm ngày 20/04/2019
Bổ nhiệm ngày 20/04/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Trung Kiên	Phó Giám đốc chuỗi cung ứng

Miễn nhiệm ngày 04/05/2019

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *dy*



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019

10
31
3
4



Số: 51 /2019/AACHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 27/8/2019, từ trang 07 đến trang 48 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369
Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		681.651.288.391	595.148.833.705
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	15.498.905.950	6.121.936.587
Tiền	111		15.498.905.950	6.121.936.587
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		487.805.543.403	485.770.427.794
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	342.271.340.369	272.726.210.826
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.720.265.720	42.367.260.093
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	10.215.616.918	59.784.284.244
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	113.177.889.365	118.472.241.600
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(7.627.554.040)	(7.627.554.040)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho	140	11	145.367.653.364	83.060.549.856
Hàng tồn kho	141		145.367.653.364	83.060.549.856
Tài sản ngắn hạn khác	150		27.979.185.674	20.195.919.468
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	984.782.360	1.224.189.651
Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.994.403.314	18.956.744.040
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	14.985.777
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434.484.289.045	460.618.711.909
Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	10	23.000.000	-
Tài sản cố định	220		369.362.507.872	379.238.212.340
Tài sản cố định hữu hình	221	13	301.255.726.936	310.648.236.834
- Nguyên giá	222		332.780.369.914	331.684.379.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.524.642.978)	(21.036.142.784)
Tài sản cố định vô hình	227	14	68.106.780.936	68.589.975.506
- Nguyên giá	228		69.991.083.417	69.703.453.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.884.302.481)	(1.113.477.999)
Tài sản dở dang dài hạn	240	15	2.623.439.140	4.219.409.118
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.623.439.140	4.219.409.118
Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.414.964.644	58.236.388.626
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	35.507.305.391	57.328.729.373
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	17	4.100.000.000	4.100.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(3.192.340.747)	(3.192.340.747)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		23.060.377.389	18.924.701.825
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.100.003.957	18.924.701.825
Lợi thế thương mại	269		960.373.432	
TỔNG TÀI SẢN	270		1.116.135.577.436	1.055.767.545.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		659.260.756.392	559.941.583.931
Nợ ngắn hạn	310		450.326.522.532	351.292.235.313
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	118.296.262.946	127.153.431.934
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.059.502.572	4.195.324.140
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	9.049.933.042	8.851.438.809
Phải trả người lao động	314		6.725.323.790	4.952.870.611
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	68.181.818	68.181.818
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.221.366.838	7.760.424.732
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	288.181.353.859	189.768.599.132
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.724.597.667	8.541.964.137
Nợ dài hạn	330		208.934.233.860	208.649.348.618
Phải trả dài hạn khác	337	21	-	5.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	199.963.550.618	199.101.430.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		8.970.683.242	4.547.917.720
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.874.821.044	495.825.961.683
Vốn chủ sở hữu	410	23	456.874.821.044	495.825.961.683
Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.594.630.000	362.997.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		435.594.630.000	362.997.820.000
Cổ phiếu ngân quỹ	415		(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.758.107.505	21.437.607.151
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.994.510.844	90.938.393.396
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(12.528.500.123)	63.840.061.869
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.523.010.967	27.098.331.527
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		528.192.695	20.452.761.136
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.116.135.577.436	1.055.767.545.614



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	531.548.034.462	172.719.964.095
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.234.242.937	3.123.327.368
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		529.313.791.525	169.596.636.727
Giá vốn hàng bán	11	26	429.600.081.469	113.774.852.110
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.713.710.056	55.821.784.617
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.683.076.690	4.314.868.673
Chi phí tài chính	22	28	20.636.818.684	8.404.148.804
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.237.869.464</i>	<i>7.022.767.597</i>
Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		206.598.697	(63.574.726)
Chi phí bán hàng	25	29	41.771.518.699	14.246.646.681
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	19.462.659.744	14.791.429.918
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20.732.388.316	22.630.853.161
Thu nhập khác	31		295.368.614	27.128.087
Chi phí khác	32		29.525.189	2.351.210.977
Lợi nhuận khác	40		265.843.425	(2.324.082.890)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.998.231.741	20.306.770.271
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.045.270.458	2.081.375.052
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	4.422.765.520	(984.531.864)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.530.195.763	19.209.927.083
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		14.523.010.967	12.160.855.488
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.184.796	7.049.071.595
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	393	404



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		20.998.231.741	20.306.770.271
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.164.464.056	2.783.193.770
Các khoản dự phòng	03		-	88.928.246
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		(279.038.626)	33.785.177
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.021.649.490)	(3.949.889.855)
Chi phí lãi vay	06		15.237.869.464	7.022.767.597
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.099.877.145	26.285.555.206
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(57.382.081.459)	87.443.725.695
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(62.307.103.508)	(42.207.797.704)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.636.046.010)	40.213.318.909
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(2.935.894.841)	945.498.113
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.738.882.998)	(7.022.767.597)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(594.455.947)	(5.997.882.303)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.056.672.140
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.496.866.116)	(13.084.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(98.991.453.734)	106.703.238.287
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.844.035.755)	(140.604.913.199)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	447.714.354
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.716.500.000)	(32.568.375.959)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.557.928.441	63.854.640.904
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.100.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	826.875.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.021.649.490	3.502.175.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.019.042.176	(113.641.883.399)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi mua lại cổ phiếu của Cổ đông không kiểm soát	32		-	(620.000)
Tiền thu từ đi vay	33		531.150.382.498	288.629.961.970
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(431.875.508.051)	(249.264.216.668)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(928.799.733)	(17.647.194.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.346.074.714	21.717.930.358
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.373.663.156	14.779.285.246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	6.121.936.587	3.210.637.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.306.207	29.646.525
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	15.498.905.950	18.019.568.818



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn điều lệ Công ty đã tăng lên 435.594.630.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2019 về việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức và thưởng cho người lao động bằng cổ phiếu, tổng khối lượng phát hành 7.259.681 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá 72.596.810.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 43.559.463 cổ phiếu;
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 435.594.630.000 đồng;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty và các công ty con tại ngày 30/06/2019 là 544 người, tại ngày 31/12/2018 là 351 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 01/01/2018 – 30/6/2018, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và hoàn toàn có thể so sánh được.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2019 - 30/6/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thom 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	99,8%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	99,8%
4	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	60.000.000.000	99,8%

Các Công ty liên kết tại ngày 30/6/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	30.000.000.000	35%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) - sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

3.2 CÔNG TY CON

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các Công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ nào thêm khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.3 CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

5.1 TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

5.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Cây lâu năm	3 - 5
TSCĐ khác	13 - 16

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm, đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

5.11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm. Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Công ty trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

5.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

5.14 THUẾ

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nafoods Group và hai công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods và Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.14 THUẾ (TIẾP)

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giồng chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014 - 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018 - 2026).

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo. Trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới ghi thẳng vào nguồn vốn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	14.250.569.154	4.002.455.061
Tiền gửi ngân hàng	1.248.336.796	2.119.481.526
Cộng	15.498.905.950	6.121.936.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
FLAGFOOD AG	342.271.340.369	6.814.100.292	272.726.210.826	6.814.100.292
Các Đại lý cây giống	96.777.814.231	-	63.435.204.423	-
TEK IMPORT RUS LTD	47.328.869.707	-	33.618.434.532	-
Các đối tượng khác	36.128.731.845	-	-	-
	162.035.924.586	6.814.100.292	175.672.571.871	6.814.100.292
Cộng	342.271.340.369	6.814.100.292	272.726.210.826	6.814.100.292
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	8.589.914.513	-	20.546.530.613	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	8.063.798.678	-	5.692.393.710	-
	526.115.835	-	14.854.136.903	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.126.874.092	7.627.554.040	8.126.874.092	7.627.554.040
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tân Tân	7.313.420.344	6.814.100.292	7.313.420.344	6.814.100.292
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty TNHH Màu xanh Đồi mới	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Khách lẻ mua cây giống	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
Phải thu khác	1.576.983.294	1.077.663.242	1.576.983.294	1.077.663.242
Công ty Cổ phần Tân Tân	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
Công ty TNHH Màu xanh Đồi mới	65.041.667	65.041.667	65.041.667	65.041.667
	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu bên liên quan	5.522.778.179	-	59.213.445.505	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	35.190.238.885	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	4.847.721.512	-	23.405.649.953	-
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	86.836.404	-	86.836.404	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	-	530.720.263	-
Công ty CP Dược liệu Quê Phong	1.500.000	-	-	-
b. Phải thu khác	4.692.838.739	-	570.838.739	-
Công ty CP Đầu Tư LMC	3.229.838.739	-	570.838.739	-
Công ty CP Gác Tân Thắng	1.463.000.000	-	-	-
Cộng	10.215.616.918	-	59.784.284.244	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	113.177.889.365	813.453.748	118.472.241.600	813.453.748
- Tạm ứng	97.755.710.457	-	18.170.937.815	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	647.930.685	-	55.000.000	-
- Phải thu khác	12.109.720.044	813.453.748	71.734.159.244	813.453.748
+ Phải thu lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
+ Ứng trước tiền mua cổ phần	-	-	68.463.280.000	-
+ Tiền thuê đất Dự án Gác	214.104.724	-	-	-
+ Các đối tượng khác	11.082.161.572	-	2.457.425.496	-
- Phải thu khác là các bên liên quan	2.664.528.179	-	28.512.144.541	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	2.642.568.416	-	3.691.565.240	-
+ Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	-	-	78.611.035	-
+ Công ty CP Dược Liêu Quế Phong	3.470.000	-	500.000	-
+ Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	18.489.763	-	15.215.307	-
+ Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	24.726.252.959	-
Dài hạn	23.000.000	-	-	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	23.000.000	-	-	-
Cộng	113.200.889.365	813.453.748	118.472.241.600	813.453.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.884.609.042	-	26.485.195.196	-
Công cụ, dụng cụ	6.686.725.958	-	2.094.471.348	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.144.540.213	-	25.267.005.070	-
Thành phẩm	25.077.022.321	-	18.419.714.602	-
Hàng hóa	26.623.255.830	-	10.794.163.640	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	-	-
Cộng	145.367.653.364	-	83.060.549.856	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	984.782.360	1.224.189.651
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	320.163.039	587.645.400
- Chi phí trả trước khác	664.619.321	636.544.251
b. Dài hạn	22.100.003.957	18.924.701.825
- Chi phí tư vấn thiết kế	179.999.994	251.882.565
- Chi phí khai hoang, khảo sát	4.985.031.313	6.110.384.610
- Chi phí chuyển giao công nghệ	5.932.494.390	5.045.537.281
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.545.682.732	6.231.983.085
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.456.795.528	1.284.914.284
Cộng	23.084.786.317	20.148.891.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
01/01/2019	136.746.807.610	186.636.126.398	6.712.251.700	1.589.193.910	331.684.379.618				
- Mua trong kỳ	-	176.000.000	-	-	176.000.000				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	67.429.216	259.307.517	1.053.796	514.767	328.305.296				
- Phân loại lại	54.000.000	(54.000.000)	-	-	-				
- Tăng khác	-	591.685.000	-	-	591.685.000				
30/06/2019	136.868.236.826	187.609.118.915	6.713.305.496	1.589.708.677	332.780.369.914				
HAO MÔN LŨY KẾ									
01/01/2019	10.366.779.334	8.364.335.932	2.111.901.472	193.126.046	21.036.142.784				
- Khấu hao trong kỳ	3.583.953.725	6.335.798.325	374.246.880	99.640.644	10.393.639.574				
- Tăng khác	-	138.860.620	-	-	138.860.620				
- Giảm khác	-	(44.000.000)	-	-	(44.000.000)				
30/06/2019	13.950.733.059	14.794.994.877	2.486.148.352	292.766.690	31.524.642.978				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
01/01/2019	126.380.028.276	178.271.790.466	4.600.350.228	1.396.067.864	310.648.236.834				
30/06/2019	122.917.503.767	172.814.124.038	4.227.157.144	1.296.941.987	301.255.726.936				

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2019: 568.992.917 đồng.

Tại ngày 30/06/2019 giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 295.344.483.183 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền	Bản quyền	Phần mềm	Cộng
	sử dụng đất	công nghệ	máy vi tính	
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	69.018.953.505	569.500.000	115.000.000	69.703.453.505
- Mua trong kỳ	-	232.530.000	-	232.530.000
- Tặng khác	55.099.912	-	-	55.099.912
30/06/2019	<u>69.074.053.417</u>	<u>802.030.000</u>	<u>115.000.000</u>	<u>69.991.083.417</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2019	920.252.712	113.900.004	79.325.283	1.113.477.999
- Khấu hao trong kỳ	690.747.978	68.576.502	11.500.002	770.824.482
30/06/2019	<u>1.611.000.690</u>	<u>182.476.506</u>	<u>90.825.285</u>	<u>1.884.302.481</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	<u>68.098.700.793</u>	<u>455.599.996</u>	<u>35.674.717</u>	<u>68.589.975.506</u>
30/06/2019	<u>67.463.052.727</u>	<u>619.553.494</u>	<u>24.174.715</u>	<u>68.106.780.936</u>

Tại ngày 30/06/2019 giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 67.463.052.727 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.623.439.140	2.623.439.140	4.219.409.118	4.219.409.118
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000	316.070.000	316.070.000
Vườn ươm chanh leo	1.038.248.446	1.038.248.446	3.689.702.754	3.689.702.754
Dự án: Nhà máy Nafoods Tây Nguyên - GDI	1.055.484.330	1.055.484.330	-	-
Cộng	2.623.439.140	2.623.439.140	4.219.409.118	4.219.409.118

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	34.500.000.000	35.507.305.391	58.500.000.000	57.328.729.373
- Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.995.578.321	12.000.000.000	11.995.616.849
- Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.996.489.852	12.000.000.000	11.996.528.431
- Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	24.000.000.000	22.028.022.679
- Công ty CP Nafoods Tây Bắc	10.500.000.000	11.515.237.218	10.500.000.000	11.308.561.414
			1.007.305.391	(1.171.270.627)
			(4.421.679)	(4.383.151)
			(3.510.148)	(3.471.569)
			-	(1.971.977.321)
			1.015.237.218	808.561.414

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Đơn vị khác	4.100.000.000	907.659.253	3.192.340.747	4.100.000.000	907.659.253	3.192.340.747
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	907.659.253	92.340.747	1.000.000.000	907.659.253	92.340.747
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	3.100.000.000	3.100.000.000	-	3.100.000.000

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	118.296.262.946	118.296.262.946	127.153.431.934	127.153.431.934
- Công ty CP Gác Tân Thắng	1.180.235.596	1.180.235.596	26.900.899.964	26.900.899.964
- Công ty CP Thực phẩm Bảo Long	8.898.939.128	8.898.939.128	2.421.818.281	2.421.818.281
- Các đối tượng khác	108.217.088.222	108.217.088.222	97.830.713.689	97.830.713.689
Cộng	118.296.262.946	118.296.262.946	127.153.431.934	127.153.431.934

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	-	31.719.188.855	31.719.188.855
- Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	22.616.775.708	22.616.775.708
	-	-	9.102.413.147	9.102.413.147

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.851.438.809	5.553.521.239	5.355.027.006	9.049.933.042
- Thuế xuất, nhập khẩu	285.897.028	1.765.077.407	2.050.974.435	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	72.042.222	72.042.222	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.415.200.320	2.045.270.458	594.455.947	4.866.014.831
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	4.723.847.247	1.332.495.211	2.222.115.146	3.834.227.312
- Các loại thuế khác	325.657.086	332.635.941	332.635.855	325.657.172
	100.837.128	6.000.000	82.803.401	24.033.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	68.181.818	68.181.818
Cộng	68.181.818	68.181.818

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	5.221.366.838	7.760.424.732
Kinh phí công đoàn	285.042.385	21.987.202
Bảo hiểm xã hội	525.884.550	769.426.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.410.439.903	6.969.010.841
+ <i>Phải trả cho nhân viên khoản trả hộ cho Tập đoàn</i>	481.096.057	5.592.161.500
+ <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	3.929.343.846	1.376.849.341
Dài hạn	-	5.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	5.000.000.000
Cộng	5.221.366.838	12.760.424.732

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	288.181.353.859	288.181.353.859	427.807.763.951	189.768.599.132	189.768.599.132	189.768.599.132
<i>Vay ngân hàng, tổ chức</i>	-	-	526.220.518.678	427.807.763.951	189.768.599.132	189.768.599.132
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	99.789.260.500	99.789.260.500	228.439.651.647	156.744.404.112	28.094.012.965	28.094.012.965
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (2)	39.774.234.595	39.774.234.595	54.761.936.487	28.970.092.483	13.982.390.591	13.982.390.591
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	71.628.319.197	71.628.319.197	71.628.319.197
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.Vinh (3)	23.855.806.694	23.855.806.694	27.380.315.677	27.494.010.627	23.969.501.644	23.969.501.644
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (5)	2.660.000.000	2.660.000.000	2.660.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (4)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Vinh (6)	38.381.363.656	38.381.363.656	78.286.095.134	39.904.731.478	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN Vạn Hạnh (7)	16.955.139.558	16.955.139.558	19.224.971.350	19.346.748.704	17.076.916.912	17.076.916.912
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (8)	29.050.440.761	29.050.440.761	39.418.289.383	36.461.610.578	26.093.761.956	26.093.761.956
- Endurance Capital Vietnam Ltd., (9)	23.350.000.000	23.350.000.000	23.350.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần ELOAN	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	192.000.000	192.000.000	-	-	192.000.000	192.000.000
Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	353.077.772	353.077.772	353.077.772	353.077.772
Vay khác	3.173.108.095	3.173.108.095	31.699.259.000	31.904.769.000	3.378.618.095	3.378.618.095
- Vay cá nhân						

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn	199.963.550.618	199.963.550.618	8.589.863.820	7.727.744.100	199.101.430.898	199.101.430.898
<i>Vay ngân hàng</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (10)	189.323.550.618	189.323.550.618	8.589.863.820	1.703.744.100	182.437.430.898	182.437.430.898
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (4)	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh (5)	10.640.000.000	10.640.000.000	-	3.990.000.000	14.630.000.000	14.630.000.000
<i>Vay khác</i>						
- Đối tượng khác	-	-	-	34.000.000	34.000.000	34.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An thuộc hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/HM19-NAN ký ngày 04/01/2019 với hạn mức cho vay là 4.300.000 USD, hạn mức này bao gồm cả dư nợ vay tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức 667/HĐHM18/NAN.KHDN ký ngày 20/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty và Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 430/HĐHM18/NAN.KHDN ký ngày 30/08/2018 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:

- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 75/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 74/HĐTC16-VIN.KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện hiệu Himoinsa đã qua sử dụng của bên thế chấp là Công ty CP Thực phẩm Nghệ An theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 329/HĐTC15-VIN-KHDN ký ngày 09/09/2015 giữa Ngân hàng và Công ty CP Thực phẩm Nghệ An;
- 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu TOYOTA FORTUNER mang biển kiểm soát số 37A-363.08 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 119/HĐTC17-NAN-KHDN ký ngày 10/8/2017 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu MITSUBISHI TRITON mang biển kiểm soát số 37C-066.56 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 77/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 25/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy Thái và bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/06/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 253/HĐTC15-VIN_KHDN ký ngày 16/07/2015 giữa Ngân hàng và ông Phạm Duy Thái – bà Hoàng Thị Như Quỳnh;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Trang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/07/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 131/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình Hùng – bà Nguyễn Thị Trang;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 837675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/07/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Miền Nam chi tiết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 115/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018.
 - Máy móc thiết bị sản xuất đã được hình thành và phân giá trị gia tăng mà Bên Thế chấp đầu tư thêm gắn liền với máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 116/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018.
 - Cầm cố thế chấp tài sản là 4.000.000 cổ phần Công ty CP Nafoods Group do ông Nguyễn Mạnh Hùng sở hữu theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 100/HĐCC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016; 135/HĐCC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 và hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 208/HĐCC17-VIN-KHDN giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Mạnh Hùng.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 08/04/2019 với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, hạn mức này bao gồm cả khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 17/07/2018 ký giữa Ngân hàng và Công ty. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 12 tháng 10 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hào. Tài sản thế chấp là căn hộ T1-A37.04 KDC cao cấp Masteri Thảo Điền thuộc Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ tại 159 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Diệp Thị Mỹ Hào;
 - Các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và các cá nhân. Tài sản cầm cố là 1.668.205 cổ phiếu thuộc sở hữu của các cá nhân do Công ty CP Nafoods Group phát hành.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Vinh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 01/2017-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS và Văn bản bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 13/10/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ. Thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 1934/HĐTĐ-VIN-KHDN ngày 16/12/2014. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng, lãi suất: thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay: 60 tháng. Tài sản đảm bảo là Tài sản gắn liền với đất tại xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT 344774 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 19/11/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh theo hợp đồng tín dụng số 01/2018HDDCVDADD/NHCT442-CHANHLEONAFOODS ngày 23/05/2018, số tiền vay: 16.000.000.000 đồng; Lãi suất: điều chỉnh theo từng thời kỳ; thời hạn vay: 72 tháng; Tài sản đảm bảo: Hệ thống tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS TAY NGUYEN ngày 11 tháng 01 năm 2019:
- Số tiền vay: 40.000.000.000 (VND);
 - Thời hạn cho vay 12 tháng; lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh cây giống, hoa quả, nước ép trái cây, phân bón và các sản phẩm nông nghiệp khác;
 - Tài sản đảm bảo gồm:
 - + 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, số loại: FORTUNE, màu bạc, BKS 37A-248.92 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group;
 - + 100 trái phiếu mã CTG1727T2/02-1375 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng;
 - + 200 trái phiếu mã CTG1828T2/01-1816 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng;
 - + 4.382.870 cổ phiếu thuộc sở hữu của các cá nhân do Công ty CP Nafoods Group phát hành.
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM – Chi nhánh Vạn Hạnh theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức tín dụng số 28241/18MN/HĐTD ngày 20/11/2018:
- Hạn mức vay: 20.000.000.000 (VND); Thời hạn cho vay 12 tháng; Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại Khu dân cư Gia Hòa, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, thành phố HCM.
- (8) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Nghệ An theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn khác nhau:
- Số tiền vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: dưới 12 tháng; lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- (9) Khoản vay Endurance Capital Việt Nam I theo hợp đồng ngày 07/05/2019 với số tiền vay là 23.300.000.000 đồng (tương đương 1.000.000 USD). Trong đó bên cho vay được quyền chuyển đổi khoản vay trị giá 11.483.700.000 đồng thành 765.580 cổ phần phổ thông với giá 15.000 đồng/Cổ phần theo điều kiện quy định tại hợp đồng. Lãi suất khoản vay theo từng giai đoạn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức đầu tư số 101/DADT17/NAN.KHDN ngày 27 tháng 02 năm 2017:

- Hạn mức vay: 61.000.000.000 (VND) hoặc 3.900.000 (USD), 5.000.000 (EUR);
- Thời hạn cho vay 84 tháng; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện đầu tư dự án Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An;
- Tài sản đảm bảo gồm:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án của bên vay theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 837675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/07/2016;
 - + Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác thuộc Dự án;
 - + Toàn bộ các quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Dự án;
 - + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafods Group tại Bên vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	300.000.000.000	-	2.866.202.541	137.112.825.461	40.208.374.141	480.187.402.143
- Tăng vốn trong năm	62.997.820.000	-	-	-	-	62.997.820.000
- Lãi trong năm	-	-	-	27.098.331.527	13.336.164.387	40.434.495.914
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.643.638.046	(19.643.638.046)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.273.939.674)	-	(6.273.939.674)
- Chia cổ tức	-	-	-	(47.997.820.000)	(30.488.011.877)	(78.485.831.877)
- Cổ phiếu quỹ	-	(620.000)	-	-	-	(620.000)
- Tăng khác	-	-	-	642.634.128	-	642.634.128
- Giảm khác	-	-	(1.072.233.436)	-	(2.603.765.515)	(3.675.998.951)
31/12/2018	362.997.820.000	(620.000)	21.437.607.151	90.938.393.396	20.452.761.136	495.825.961.683
01/01/2019	362.997.820.000	(620.000)	21.437.607.151	90.938.393.396	20.452.761.136	495.825.961.683
- Tăng vốn trong năm	72.596.810.000	-	-	-	-	72.596.810.000
- Lãi trong năm	-	-	-	14.523.010.967	7.184.796	14.530.195.763
- Chia cổ tức	-	-	-	(72.596.810.000)	(928.799.733)	(73.525.609.733)
- Ảnh hưởng của nghiệp vụ tăng vốn tại các công ty con	-	-	-	(30.753.765.203)	(20.027.342.797)	(50.781.108.000)
- Ảnh hưởng của nghiệp vụ đạt quyền kiểm soát tại Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	-	-	95.589.560	95.589.560
- Điều chỉnh Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	(928.799.733)	928.799.733	-
- Tăng khác	-	-	-	812.481.417	-	812.481.417
- Giảm khác	-	-	(2.679.499.646)	-	-	(2.679.499.646)
30/06/2019	435.594.630.000	(620.000)	18.758.107.505	1.994.510.844	528.192.695	456.874.821.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	362.997.820.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	72.596.810.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	435.594.630.000	330.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54.446.950.000	15.000.000.000

23.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	43.559.463	36.299.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.559.463	36.299.782
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62	62
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.559.401	36.299.720
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.559.401	36.299.720
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
- Doanh thu xuất khẩu	471.631.589.575	71.313.964.580
- Doanh thu bán hàng trong nước	59.916.444.887	101.405.999.515
Cộng	531.548.034.462	172.719.964.095

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.234.242.937	3.123.327.368
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	354.464.465	3.123.327.368
- Hàng bán bị trả lại	1.879.778.472	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2019 - 30/06/2019	01/01/2018 - 30/06/2018
	VND	VND
- Giá vốn của hàng xuất khẩu	405.430.709.082	54.756.460.287
- Giá vốn của hàng bán trong nước	24.133.927.636	59.018.391.823
Cộng	429.564.636.718	113.774.852.110

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2019 - 30/06/2019	01/01/2018 - 30/06/2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.021.649.490	3.502.175.501
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.365.719.756	812.693.172
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	295.707.444	-
Cộng	2.683.076.690	4.314.868.673

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2019 - 30/06/2019	01/01/2018 - 30/06/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.237.869.464	7.022.767.597
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.493.244.769	473.545.452
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	574.746.070	-
- Lỗ từ mua cổ phần	2.482.422.679	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	88.928.246
- Chi phí tài chính khác	848.535.702	818.907.509
Cộng	20.636.818.684	8.404.148.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Các khoản chi phí bán hàng	41.771.518.699	14.246.646.681
- Chi phí nhân viên bán hàng	5.102.673.612	1.073.673.876
- Chi phí vật liệu bao bì	1.378.018.212	574.394.552
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.780.716	68.272.758
- Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	31.383.683.908	8.377.131.134
- Chi phí khác bằng tiền	3.827.362.251	4.153.174.361
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	19.462.659.744	14.791.429.918
- Chi phí nhân viên quản lý	8.999.780.370	6.110.744.473
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	569.422.926	581.402.873
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.688.350.216	594.700.329
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.956.402	2.690.915.628
- Chi phí khác bằng tiền	5.522.149.830	4.813.666.615
Cộng	61.234.178.443	29.038.076.599

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.768.140.132	114.930.649.535
- Chi phí nhân công	32.283.157.024	7.184.418.349
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.164.464.056	2.821.041.010
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.377.525.338	11.068.046.762
- Chi phí khác bằng tiền	9.018.132.767	6.808.773.053
Cộng	420.611.419.317	142.812.928.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.998.231.741	20.306.770.271
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.175.549.238	15.814.921.316
Trừ:	(19.884.686.232)	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và nợ phải thu	(144.027.445)	-
Điều chỉnh giảm khác	(19.740.658.787)	-
Cộng:	22.060.235.470	15.814.921.316
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	508.053.071	-
Chi phí không được trừ	26.971.911	27.104.084
Điều chỉnh khác	192.723.987	15.787.817.232
Lỗi tại Công ty mẹ và Công ty con	21.332.486.501	-
+ Lỗi trên BCTC riêng	21.332.486.501	-
Thu nhập chịu thuế	23.173.780.979	36.121.691.587
Thu nhập chịu thuế suất 5%	20.937.956.748	34.286.421.774
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.235.824.231	1.835.269.813
Chi phí thuế TNDN	1.494.062.683	2.081.375.052
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 5%	1.046.897.837	1.714.321.089
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	447.164.846	367.053.963
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	551.207.775	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.045.270.458	2.081.375.052

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.422.765.520	(984.531.864)
Thuế suất 20%	4.422.765.520	(984.531.864)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.422.765.520	(984.531.864)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.523.010.967	12.160.855.488
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.523.010.967	12.160.855.488
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	36.961.600	30.082.873
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	393	404

(*) Bảng tính cổ phiếu lưu hành bình quân

	Ngày tăng	Số lượng	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân
Cổ phiếu phát hành tăng	13/06/2019	5.444.958	18	541.488
Cổ phiếu phát hành tăng	19/06/2019	1.814.986	12	120.331
Cộng		7.259.944		661.818
Số cổ phiếu đầu năm				36.299.782
Số bình quân gia quyền cổ phiếu đang lưu hành				36.961.600

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	488.144.904.477	388.870.030.030
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(15.498.905.950)	(6.121.936.587)
Nợ thuần	472.645.998.527	382.748.093.443
Vốn chủ sở hữu	456.330.188.296	475.373.200.547
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,04	0,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.16.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Ngoại tệ EUR	76.327.326.444	78.009.545.762	-	1.989.111.600
Ngoại tệ USD	297.349.855.672	143.035.495.924	246.589.157.063	154.157.625.488
Cộng	373.677.182.117	221.045.041.687	246.589.157.063	156.146.737.088

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
30/06/2019			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	288.181.353.859	199.963.550.618	488.144.904.477
Phải trả người bán và phải trả khác	122.706.702.849	-	122.706.702.849
Chi phí phải trả	68.181.818	-	68.181.818
	410.956.238.526	199.963.550.618	610.919.789.144
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2019			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	189.768.599.132	199.101.430.898	388.870.030.030
Phải trả người bán và phải trả khác	134.122.442.775	5.000.000.000	139.122.442.775
Chi phí phải trả	68.181.818	-	68.181.818
	323.959.223.725	204.101.430.898	528.060.654.623

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.498.905.950	-	15.498.905.950
Phải thu khách hàng và phải thu khác	350.879.418.985	23.000.000	350.902.418.985
Đầu tư dài hạn	-	4.100.000.000	4.100.000.000
	371.378.324.935	4.123.000.000	375.501.324.935
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.121.936.587	-	6.121.936.587
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.213.414.319	-	366.213.414.319
Đầu tư dài hạn	-	4.100.000.000	4.100.000.000
	372.335.350.906	4.100.000.000	376.435.350.906

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đối tác	Lãi tiền cho vay	853.190.734	538.061.710
		Bán hàng	82.400.000	9.746.250
		Thu tiền bán hàng	14.528.021.068	-
		Trả lại tiền hàng	13.572.500.000	-
		Chi cho vay	-	8.478.102.780
		Thu cho vay	-	1.043.236.001
		Mua hàng	27.495.846.780	22.773.077.579
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Trả tiền mua hàng	56.239.740.189	20.436.911.170
		Góp vốn	-	9.100.000.000
		Bán hàng	6.798.493.340	14.529.371.386
		Thu tiền bán hàng	4.427.088.372	-
		Mua hàng hóa	2.368.415.634	-
		Thanh toán tiền hàng	914.214.530	-
		Chi cho vay	56.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Đối tác	Thu cho vay	-	24.047.598.987
		Lãi tiền cho vay	21.860.911	387.675.552
		-	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

35.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>01/01/2019 - 30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2018 - 30/06/2018</u> VND
Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác	2.545.291.327	974.332.876

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 01/01/2018 – 30/6/2018 đã được soát xét và số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập